

TỔNG C.TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
=====

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
=====



PETROLIMEX

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN HỢP NHẤT

TỪ 01/01/2015 ĐẾN 31/12/2015

(THEO TT 200/2014/TT-BTC)

Nơi nhận :.....

Ngày nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2015

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		262 772 643 455	427 556 563 645
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		121 856 443 710	211 227 660 408
1. Tiền	111	V.01	28 856 443 710	30 427 660 408
2. Các khoản tương đương tiền	112		93 000 000 000	180 800 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	580 264 400	70 716 797 200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3 227 126 414	3 227 126 414
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2 646 862 014)	(2 510 329 214)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			70 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57 253 507 144	58 764 021 941
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		56 962 647 213	62 248 042 143
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		990 789 136	787 712 036
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	9 632 443 406	5 825 124 730
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10 332 372 611)	(10 096 856 968)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		82 209 075 238	83 913 418 734
1. Hàng tồn kho	141	V.04	89 572 507 503	91 400 968 157
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7 363 432 265)	(7 487 549 423)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		873 352 963	2 934 665 362
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		612 623 216	2 592 485 011
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			735 731
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V05	260 729 747	341 444 620
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05a		
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+270)	200		1 258 059 376 809	1 373 665 011 851
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 659 913 200	5 233 284 650
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		406 341 561	3 006 341 561
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	21 252 913 200	21 226 284 650
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(18 999 341 561)	(18 999 341 561)
II. Tài sản cố định	220		812 655 962 915	935 954 662 203
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	798 537 289 879	921 463 533 775
- Nguyên giá	222		2 076 438 017 856	2 074 079 307 660
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 277 900 727 977)	(1 152 615 773 885)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	14 118 673 036	14 491 128 428
- Nguyên giá	228		16 410 147 524	16 410 147 524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 291 474 488)	(1 919 019 096)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	92 575 541 322	96 354 134 846
- Nguyên giá	231		113 357 805 704	113 357 805 704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(20 782 264 382)	(17 003 670 858)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		147 018 264 110	137 919 488 182
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242		147 018 264 110	137 919 488 182
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		197 077 301 009	192 513 978 469
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		194 946 101 009	190 382 778 469
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	57 224 000 000	57 224 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(55 092 800 000)	(55 092 800 000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6 072 394 253	5 689 463 501
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 842 394 253	1 459 463 501
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14		
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.20		
4. Tài sản dài hạn khác	268		4 230 000 000	4 230 000 000
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)	270		1 520 832 020 264	1 801 221 575 496
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		469 528 381 227	760 742 550 524
I. Nợ ngắn hạn	310		260 292 573 929	411 748 933 726
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	15 801 399 524	12 772 245 958
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37 594 443	214 605 167
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		13 309 277 579	60 007 188 786
4. Phải trả người lao động	314	V.16	13 527 588 078	11 219 495 782
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3 775 271 254	4 471 730 437
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.17a		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		576 386 612	137 065 568
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	45 197 730 364	169 941 910 750

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		157 403 540 000	149 610 247 500
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10 663 786 075	3 374 443 778
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		209 235 807 298	348 993 616 798
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	624 650 440	1 096 614 940
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19a		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1 708 656 858	1 628 316 858
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		206 902 500 000	346 268 685 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1 051 303 639 037	1 040 479 024 972
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 051 303 639 037	1 040 479 024 972
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		639 934 000 000	639 934 000 000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		639 934 000 000	639 934 000 000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 571 969 722	7 571 969 722
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		319 444 056 316	297 987 658 316
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78 022 298 012	88 285 226 976
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53 268 572 446	88 285 226 976
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24 753 725 566	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		6 331 314 987	6 700 169 958
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 520 832 020 264	1 801 221 575 496

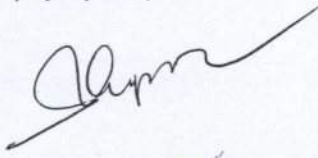
Ngày in: 25/01/2016. Giờ in: 09:30:20

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 27 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Ng. T. Hoàng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Chanh Hào

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Hiền



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	150 515 268 552	166 696 642 638	579 327 815 301	692 596 382 453
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		1 015 152	2 409 718 939	1 015 152
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	150 515 268 552	166 695 627 486	576 918 096 362	692 595 367 301
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	110 807 238 890	110 198 287 822	432 982 554 455	542 448 172 749
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		39 708 029 662	56 497 339 664	143 935 541 907	150 147 194 552
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1 913 650 426	2 307 541 600	6 886 740 938	4 281 684 001
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	4 044 082 814	7 460 671 414	42 410 080 641	38 017 945 156
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3 766 681 960	6 391 913 380	18 948 234 833	30 190 531 358
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		3 588 254 914	353 978 955	3 777 575 310	(194 114 939)
9. Chi phí bán hàng	25		172 786 397	995 679 320	5 326 676 054	4 999 066 452
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12 868 526 704	10 871 116 509	44 247 178 284	41 828 821 687
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh 30=20+21-22+24-25-26)	30		27 124 539 087	39 831 392 976	62 615 923 176	69 388 930 319
12. Thu nhập khác	31		8 838 410 703	350 950 157 772	9 524 797 486	353 029 639 440
13. Chi phí khác	32		445 625 170	140 176 600 866	590 563 184	140 946 189 291
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8 392 785 533	210 773 556 906	8 934 234 302	212 083 450 149
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35 517 324 620	250 604 949 882	71 550 157 478	281 472 380 468
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	8 102 130 163	55 042 953 278	15 954 334 113	61 958 491 239
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		27 415 194 457	195 561 996 604	55 595 823 365	219 513 889 229
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (61 = 60 - 62)	61		27 545 472 550	195 697 868 995	55 964 678 336	219 907 410 326
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(130 278 093)	(135 872 391)	(368 854 971)	(393 521 097)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày in: 25/01/2016. Giờ in: 10:34:43

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Ng. T. Hoàng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thanh Hòa

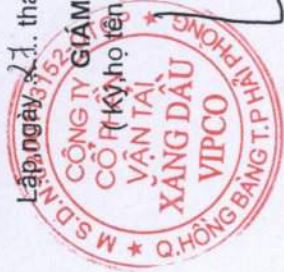
Lập ngày 21. tháng 01. năm 2016

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Đình Hiền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)
NĂM 2015

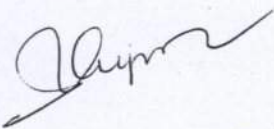
Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01	71.550.157.478	281.472.380.468
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02	129.488.545.374	154.012.089.890
- Các khoản dự phòng	03	18.082.232.387	1.376.807.527
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	22.547.194.041	7.358.816.728
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	41.251.773.686	-213.825.336.017
- Chi phí lãi vay	06	18.948.234.833	30.190.531.358
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08	301.868.137.799	260.585.289.954
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	69.402.745.792	-33.481.884.357
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	497.445.512	13.361.314.020
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	-191.512.552.016	-35.665.607.138
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1.596.931.043	-2.225.287.068
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	
- Tiền lãi vay đã trả	14	-19.536.194.878	-27.984.899.456
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-61.128.793.149	-13.430.089.102
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	13.926.879.439	-3.181.952.508
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-136.234.974.097	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)	20	115.114.599.542	157.976.884.345
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-559.901.561	-29.299.419.715
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	196.463.635	250.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-563.000.000.000	-70.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	720.833.333.333	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	80.220.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.103.925.749	3.182.070.965
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	21.234.921.310	234.102.651.250
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	55.739.761.234	112.223.426.061

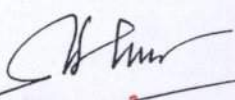
CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-212.188.801.734	-324.779.347.835
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	2.615.378.000	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-78.077.456.824	-17.934.648.940
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-225.807.193.575	-230.490.570.714
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-89.457.672.723	161.588.964.881
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	211.227.660.408	49.635.006.002
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	86.456.025	3.689.525
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	121.856.443.710	211.227.660.408

Lập, Ngày 27 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Ng. T. Hoàng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thanh Hào

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco (Công ty mẹ) và các Công ty thành viên (Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại
3. Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.

4. Tổng số các công ty con : 04

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất : 04

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</u>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Bất động sản Vipco	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	70%	70%

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</u>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%
Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP	30%	30%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kỳ hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù; giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

8. Đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính - mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chỉ tiêu "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" theo số liệu ước tính này.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong năm 2015, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

<u>Nghiệp vụ với các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</u>
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	70,159,382,943
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	93,395,940,566
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	10,916,256,833
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	1,063,182,506
Mua xăng dầu của Cty TNHH MTV dịch vụ thương mại Vitaco	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty cổ phần Gas Petrolimex Hải phòng	Công ty trong ngành	48,280,200
II. Bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải cho Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành	
Doanh thu bán hàng cho TCty vận tải thủy	Công ty mẹ	569,713,400
Doanh thu Cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	402,171,863,915
Doanh thu cho Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	102,727,273
Doanh thu bán hàng cho Cty TNHH MTV DVTM Vitaco	Công ty trong ngành	462,660,000
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty TNHH MTV DVTM Vitaco	Công ty trong ngành	70,909,091
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty B12	Công ty trong ngành	772,787,558
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	10,330,822,349

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CPVTXD Vitaco	Công ty trong ngành	21,232,500
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	28,027,730
Các khoản phải thu		
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty dầu ngành	
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	
Tổng công ty vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ	37,877,470,856
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	2,143,076,099
Cty TNHH MTV xăng dầu B12	Công ty trong ngành	137,268,600
Cty CP VT& DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	8,057,456
Cty CP VTXD đường thuỷ Petrolimex	Công ty trong ngành	36,748,487
Cty TNHH MTV DVTM Vitaco	Công ty trong ngành	319,580,671
Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	84,483,000
1. Các khoản phải trả		
Tổng công ty vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ	16,994,537,787
Công ty TNHH MTV xăng dầu B12	Công ty trong ngành	4,560,894,405
Công ty TNHH MTV xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	3,686,314,902
TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	651,244,000
Cty TNHH ITV thương mại dịch vụ Vitaco	Công ty trong ngành	11,025,000
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	339,204,661
Cty cổ phần Gas Petrolimex Hải phòng	Công ty trong ngành	
Cty TNHH Đtau PTS HP	Công ty trong ngành	1,112,154,108
2. Các số dư khác		
Gốc vay Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	289,663,500,000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	

18. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2015 so với Quý 4 năm 2014

Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý 4 năm 2015 giảm 168,152,396,445 đồng, tương ứng giảm 85,92 % so với quý 4 năm 2014 do một số nguyên nhân chính sau:

Quý 4 năm 2015 Doanh thu cung cấp dịch vụ giảm 16,180,358,934 đồng tương ứng 9,71% so với quý 4 năm 2014 đồng thời làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng giảm 16,789,310,002 đồng là do giá cước thuê tàu bị giảm. Chi phí hoạt động tài chính giảm 3,416,588,600 đồng do số dư nợ vay ngoại tệ của các ngân hàng giảm dẫn đến chi phí lãi vay giảm, các khoản trích dự phòng lỗ ở các công ty con giảm. Công ty đã hoàn nhập khoản trích lập dự phòng của Công ty liên kết do Công ty này đã ổn định hoạt động đưa tàu vào khai thác. Chi phí bán hàng và chi phí QLDN không biến động lớn. Thu nhập khác giảm là do Quý 4 năm 2014 Công ty bán tài sản gắn liền với đất thuê dự án Cảng Đình Vũ. Đây là nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	28 856 443 710	30 427 660 408
- Tiền mặt		584 056 654	437 436 859
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		28 272 387 056	29 990 223 549
- Tiền đang chuyển			
02- Các khoản đầu tư tài chính		356 451 126 414	514 251 126 414
a) Chứng khoán kinh doanh		3 227 126 414	3 227 126 414
- Tổng giá trị cổ phiếu		3 227 126 414	3 227 126 414
- Dự phòng		2 646 862 014	2 510 329 214
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		353 224 000 000	511 024 000 000
b1) Ngắn hạn	V.02	93 000 000 000	180 800 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		93 000 000 000	180 800 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn			70 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn			70 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		260 224 000 000	260 224 000 000
- Đầu tư vào công ty con			
- Dự phòng			
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		203 000 000 000	203 000 000 000
- Dự phòng		8 053 898 991	12 617 221 531
- Đầu tư vào đơn vị khác		57 224 000 000	57 224 000 000
- Dự phòng		55 092 800 000	55 092 800 000
03. Phải thu của khách hàng		56 962 647 213	62 248 042 143
a) Phải thu của khách hàng		56 962 647 213	62 248 042 143
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		46 187 641 848	47 573 526 530
- Các khoản phải thu khách hàng khác		10 775 005 365	14 674 515 613
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
04. Phải thu khác	V.03	30 885 356 606	27 051 409 380
a) Ngắn hạn		9 632 443 406	5 825 124 730
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		50 643 648	113 598 936
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		1 710 157 963	1 604 052 785
- Các khoản chi hộ		91 722 899	184 573 126

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		7 779 918 896	3 922 899 883
- Dự phòng		10 332 372 611	10 096 856 968
b) Dài hạn	V.07	21 252 913 200	21 226 284 650
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		2 589 905 500	2 563 276 950
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		18 663 007 700	18 663 007 700
- Dự phòng		18 999 341 561	18 999 341 561
05. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
06. Nợ xấu		10 345 978 986	9 970 120 183
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		10 345 978 986	9 970 120 183
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
07. Hàng tồn kho	V.04	89 572 507 503	91 400 968 157
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		44 516 112 767	45 070 369 355
- Công cụ, dụng cụ		700 462 728	733 935 196
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		35 248 129 154	35 157 845 610
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		9 107 802 854	10 438 817 996
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng		7 363 432 265	7 487 549 423
08. Tài sản dở dang dài hạn		147 018 264 110	137 919 488 182
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
b) Xây dựng cơ bản dở dang		147 018 264 110	137 919 488 182
- Mua sắm		11 715 351 361	11 715 351 361
- XDCB		135 302 912 749	126 204 136 821
- Sửa chữa			
09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)	V.08		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)	V.10		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	V.12		
13- Chi phí trả trước		2 455 017 469	4 051 948 512
a) Ngắn hạn		612 623 216	2 592 485 011
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		612 623 216	2 592 485 011
b) Dài hạn	V.14	1 842 394 253	1 459 463 501
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		1 842 394 253	1 459 463 501
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính	V.21	364 306 040 000	495 878 932 500
a) Vay ngắn hạn		157 403 540 000	149 610 247 500
b) Vay dài hạn		206 902 500 000	346 268 685 000
15. Phải trả người bán		15 801 399 524	12 772 245 958
a) Các khoản phải trả người bán		15 801 399 524	12 772 245 958
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		9 208 453 801	8 814 446 933
- Phải trả các đối tượng khác		6 592 945 723	3 957 799 025
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Trái phiếu phát hành			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	V.16		
18. Chi phí phải trả		3 775 271 254	4 471 730 437
a) Ngắn hạn	V.17	3 775 271 254	4 471 730 437
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			40 000 000
- Các khoản trích trước khác		3 775 271 254	4 431 730 437
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
19. Phải trả khác		46 906 387 222	171 570 227 608
a) Ngắn hạn	V.18	45 197 730 364	169 941 910 750
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		477 296 233	318 367 828
- Bảo hiểm xã hội		16 326 995	19 869 242
- Bảo hiểm y tế		1 185 823	
- Bảo hiểm thất nghiệp		168 018	
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		44 702 753 295	169 603 673 680
b) Dài hạn		1 708 656 858	1 628 316 858
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1 708 656 858	1 628 316 858
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chưa thực hiện		576 386 612	137 065 568
a) Ngắn hạn		576 386 612	137 065 568
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		576 386 612	137 065 568
b) Dài hạn	V.19a		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Dự phòng phải trả			
a) Ngắn hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác	V.19		
b) Dài hạn			
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.20		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)	V.22		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
25. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
26. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		83 451	109 904
a) Tài sản thuê ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c) Ngoại tệ các loại		83 451	109 904
d) Kim khí đá quý			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)			

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	47 625 933 966	18 396 226 232	2 005 799 283 717	2 257 863 745		2 074 079 307 660
Số tăng trong năm	13			2 609 745 454	69 500 000		2 679 245 454
- Mua sắm mới	131			2 609 745 454	69 500 000		69 500 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						2 609 745 454
- Tặng khác	135						
Số giảm trong năm	14			256 653 576	63 881 682		320 535 258
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142			256 653 576	63 881 682		320 535 258
- Giảm khác	145						
Số dư cuối năm	15	47 625 933 966	18 396 226 232	2 008 152 375 595	2 263 482 063		2 076 438 017 856
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	13 876 066 148	9 140 415 817	1 127 785 154 490	1 814 137 430		1 152 615 773 885
Số tăng trong năm	18	1 451 306 831	2 189 433 947	121 693 691 909	271 056 663		125 605 489 350
- Khấu hao trong năm	181	1 451 306 831	2 189 433 947	121 693 691 909	271 056 663		125 605 489 350
- Tặng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19			256 653 576	63 881 682		320 535 258
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192			256 653 576	63 881 682		320 535 258
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	15 327 372 979	11 329 849 764	1 249 222 192 823	2 021 312 411		1 277 900 727 977
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	33 749 867 818	9 255 810 415	878 014 129 227	443 726 315		921 463 533 775
- Tại ngày cuối kỳ	23	32 298 560 987	7 066 376 468	758 930 182 772	242 169 652		798 537 289 879

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	2	3	4	5	6	7	8
1							
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	15 190 644 604			926 000 000	293 502 920	16 410 147 524
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối năm	15	15 190 644 604			926 000 000	293 502 920	16 410 147 524
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	803 978 676			845 500 000	269 540 420	1 919 019 096
Số tăng trong năm	18	267 992 892			80 500 000	23 962 500	372 455 392
- Khấu hao trong năm	181	267 992 892			80 500 000	23 962 500	372 455 392
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối năm	20	1 071 971 568			926 000 000	293 502 920	2 291 474 488
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	14 386 665 928			80 500 000	23 962 500	14 491 128 428
- Tại ngày cuối năm	23	14 118 673 036					14 118 673 036

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

12. Tăng giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá BĐS đầu tư	1	113 357 805 704							113 357 805 704
- Quyền sử dụng đất	11								
- Nhà	12	113 357 805 704							113 357 805 704
- Nhà và quyền sử dụng đất	13								
- Bất động sản đầu tư khác	14								
Giá trị hao mòn lũy kế	2	17 003 670 858	3 778 593 524						20 782 264 382
- Quyền sử dụng đất	21								
- Nhà	22	17 003 670 858	3 778 593 524						20 782 264 382
- Nhà và quyền sử dụng đất	23								
- Bất động sản đầu tư khác	24								
Giá trị còn lại của BĐS ĐT	3	96 354 134 846				3 778 593 524			92 575 541 322
- Quyền sử dụng đất	31								
- Nhà	32	96 354 134 846				3 778 593 524			92 575 541 322
- Nhà và quyền sử dụng đất	33								
- Bất động sản đầu tư khác	34								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐNB TCTy	ĐNB CTy		ĐNB TCTy	ĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 033 778 855 014	68 859 627 580			57 666 158 544			1 044 972 324 050
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	639 934 000 000							639 934 000 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	639 934 000 000							639 934 000 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	7 571 969 722							7 571 969 722
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		22 649 504 014			22 649 504 014			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	297 987 658 316	21 456 398 000						319 444 056 316
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	88 285 226 976	24 753 725 566			35 016 654 530			78 022 298 012
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	88 285 226 976				35 016 654 530			53 268 572 446
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		24 753 725 566						24 753 725 566
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10	341 444 620	60 007 188 786	138 726 137 926	92 108 941 592	260 729 747	13 309 277 579
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		3 181 596 500	71 292 482 938	70 884 746 003		2 773 859 565
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			934 098 334	934 098 334		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			188 188 450	188 188 450		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	339 517 199	55 112 190 561	61 238 793 149	16 064 334 114	259 286 004	9 857 500 331
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	1 927 421	1 713 401 725	4 330 934 155	3 295 933 791	1 443 743	677 917 683
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			621 177 900	621 177 900		
9. Các loại thuế khác	19			120 463 000	120 463 000		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30			372 804 321	372 804 321		
1. Các khoản phụ thu	31			44 239 521	44 239 521		
2. Các khoản phí, lệ phí	32			328 564 800	328 564 800		
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40	341 444 620	60 007 188 786	139 098 942 247	92 481 745 913	260 729 747	13 309 277 579

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	579 327 815 301	692 596 382 453
a) Doanh thu		579 327 815 301	692 596 382 453
- Doanh thu bán hàng		137 223 501 924	217 102 446 177
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		427 508 285 665	468 878 889 830
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		14 596 027 712	6 615 046 446
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		14 596 027 712	6 615 046 446
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26	2 409 718 939	1 015 152
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại		2 409 718 939	1 015 152
03. Giá vốn hàng bán	VI.28	432 982 554 455	542 448 172 749
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		137 622 078 372	216 014 988 433
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		294 877 283 355	326 433 184 316
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		- 124 117 158	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		607 309 886	
04. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	6 886 740 938	4 281 684 001
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		6 203 271 118	3 829 679 398
- Lãi bán các khoản đầu tư			261 300
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		34 133 200	25 599 900
- Lãi chênh lệch tỷ giá		649 336 620	426 143 403
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
05. Chi phí tài chính	VI.30	42 410 080 641	38 017 945 156
- Lãi tiền vay		18 948 234 833	30 190 531 358
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		23 325 313 000	8 004 934 928
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		136 532 800	- 179 199 300
- Chi phí tài chính khác			1 678 170

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
06. Thu nhập khác		9 524 797 486	353 029 639 440
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		191 363 635	65 659 090
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được		523 220 000	113 799 320
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		8 810 213 851	352 850 181 030
07. Chi phí khác		590 563 184	140 946 189 291
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			127 608 142
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		118 958 363	464 591 817
- Các khoản khác		471 604.821	140 353 989 332
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		49 573 854 338	46 827 888 139
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		44 247 178 284	41 828 821 687
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		799 673 000	1 329 477 573
- Các khoản chi phí QLDN khác		43 447 505 284	40 499 344 114
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		5 326 676 054	4 999 066 452
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		1 652 819 790	1 261 147 678
- Các khoản chi phí bán hàng khác		3 673 856 264	3 737 918 774
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		352 169 105 287	378 022 222 020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		23 609 649 393	31 094 031 182
- Chi phí nhân công		84 352 189 597	80 669 932 191
- Chi phí khấu hao TSCĐ		129 488 545 374	154 012 089 890
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		96 775 039 227	95 141 046 102
- Chi phí khác bằng tiền		17 943 681 696	17 105 122 655
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.31	15 954 334 113	61 958 491 239
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		16 064 334 113	61 958 491 239
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		- 110 000 000	
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.32		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

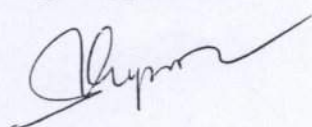
Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2014
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	17.28	23.89
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	82.72	76.11
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	30.87	42.23
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	69.13	57.39
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn			
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.01	1.04
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.69	0.84
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	12.40	40.64
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	9.70	31.75
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	4.70	15.63
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	3.68	12.21
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu	%	8.75	34.36

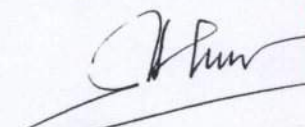
Lập ngày 27 tháng 01 năm 2016.

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hào



Tổng Giám đốc

 Hồ Đình Hiến